

9. XÃ NGUYỄN PHÍCH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực (2)	Đoạn đường		Giá đất năm 2026 (5)
		Từ (3)	Đến (4)	
(1)				
1	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Cây Khô	Bờ Nam rạch Làng	1.190
2	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Làng	Bờ Nam rạch Chùa	1.650
3	Nguyễn Phích	Bờ Bắc rạch Chùa	Bờ Nam rạch Cỏ	2.060
4	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc rạch Cỏ	Bờ Nam Kênh 12	2.630
5	Đỗ Thừa Luông	Bờ Bắc Kênh 12	Ngang ngã ba Kênh Trầm Soát	3.500
6	Đỗ Thừa Luông	Ngang ngã ba kênh Trầm Soái	Cầu Kênh 14 (Giáp ranh ấp 5, Nguyễn Phích)	1.930
7	Rạch Làng	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1.030
8	Rạch Làng	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	1.580
9	Rạch chùa	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	900
10	Rạch chùa	Bờ Nam (Đầu kênh)	Kênh Tư (LT2)	450
11	Rạch Cỏ	Rạch Cỏ (Hai bờ Nam, Bắc)	Cuối rạch	890
12	Kênh 12	Đầu kênh 12 (Hai bờ Nam, Bắc)	Kênh Giữa (cũ là: Hết ranh đất ông Bảy Lập (Kênh Giữa))	1.380
13	Kênh 12 (cũ là Kênh 13)	Hết ranh đất ông Bảy Lập (Bờ Nam)	Kênh Tư (LT2)	940
14	Kênh Tư	Bờ bao kênh 12	Bờ bao Kênh 15 (Kênh 16 cũ)	640
15	Kênh Giữa	Kênh Giữa (Hai bờ Đông, Tây)	Kênh 15	750
16	Phía Tây sông Cái Tàu	Ranh Nguyễn Phích	Kênh Hai Chu	750

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Đường 30 tháng 4	Kênh Hai Chu	Cầu sông Cái Tàu (cũ là: Hết đất ông Sáu Thuận (Cầu sông Cái Tàu))	1.500
18	Đường 30 tháng 4	Cầu sông Cái Tàu (cũ là: Hết ranh đất ông Sáu Thuận)	Ngã 3 Chi Cục Thuế	2.250
19	Phía Tây sông Cái Tàu	Bờ Bắc kênh Trầm Soái	Kênh Sáu Nhiều (Giáp Khánh Thuận)	1.040
20	Kênh Hai Chu	Bờ Nam (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	780
21	Kênh Hai Chu	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Giáp lộ U Minh - Cà Mau	900
22	Kênh Biện Nhị	Bờ Bắc (Đầu kênh)	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	1.500
23	Kênh Biện Nhị	Ngang ngã ba Kênh Công Nông	Kênh 30/4 (Giáp Khánh Lâm)	1.000
24	Kênh Biện Nhị	Bờ Nam (Đầu kênh Công Nông)	Kênh Cây Bàng (Bờ Đông)	640
25	Kênh Biện Nhị	Ngã ba Biện Nhị (Bờ Nam)	Cầu Công Nông	1.380
26	Đường Huỳnh Quảng	Bên phải bến xe U Minh, ấp 3, Nguyễn Phích	Phía Tây liên quan cơ quan, ấp 3, Nguyễn Phích	2.060
27	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Hai Chu (Bờ Bắc)	2.690
28	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Cầu Hai Chu (Bờ Nam)	Giáp ranh xã Khánh Lâm	1.300
29	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Bờ Tây cầu Công Nông (Kênh Xáng)	Cầu B4	930
30	Lộ xe U Minh - Khánh Hội	Cầu Kênh Công Nông	Cống Cây Bàng	1.630
31	Tuyến lộ bao ấp 1, ấp 3	Cầu B4	Đông Cây Bàng (Giáp Khánh Lâm)	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	Đường Nguyễn Trung Thành (cũ là: Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu Sông Cái Tàu))	Lộ xe U Minh - Cà Mau	Rạch Làng	2.300
33	Hai bên Lộ Mới (Đường dẫn cầu kênh Biện Nhị)	Giáp cầu kênh Biện Nhị	Trung tâm y tế khu vực U Minh	2.750
34	Khu dân cư Ấp 3	Đường dẫn cầu Biện Nhị	Bờ Nam kênh Tràm Soát (cũ là: Bờ Nam kênh Tràm Soái)	2.500
35	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 1)	Giáp ranh bưu điện (cũ là: Ranh đất ông	Hết ranh đất ông Hồng Phương	2.750
36	Khu hành chính dân cư bờ Tây sông Cái Tàu (Hai bên đường số 2)	Ranh đất ông Tài	Hết ranh đất ông Hồng Phương	3.130
37	Kênh Chệt Buối (2 bờ) (cũ là: Kinh Chệt Buối (Bờ Bắc))	Đầu kinh Chệt Buối	Kênh 30/4 (Giáp xã Khánh Lâm)	750
38	Đổ Thừa Tự	Ngã 3 Toà án	Ngã 3 liên cơ quan	1.500
39	Đường vào Khu nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	900
40	Đường vào khu nhà ở trường Chính trị cũ	Đường 30/4	Giáp phần đất của Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ	900
41	Kênh Sáu Nhiều	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Bờ Nam)	630
42	Kênh Tràm Soái (hai bờ) (cũ là: Kênh Tràm Soái)	Từ đầu kênh	Kênh 30/4 (Hai Bờ Nam Bắc)	830

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Tuyến đường bê tông 4m nội ô Khu dân cư áp 3	Nhà bà Tiêu Ngọc Ân	Nhà ông Nguyễn Minh Khái	810
44	Tuyến đường số 2 (2 bên) (cũ là: Tuyến đường số 2)	Huỳnh Quảng	Nguyễn Trung Thành	1.000
45	Tuyến đường phía Nam kênh 16 (cũ là: Tuyến đường phía Tây Kênh 16)	Đoạn đường Đỗ Thừa Luông	kênh Giữa	500
46	Tuyến đường phía tây kênh Hậu (cũ là: Tuyến đường phía Tây Kênh Giữa)	Kênh 16	Kênh 12	500
47	Tuyến đường kênh Tư	Kênh 12 (cũ là: Rạch Chùa)	Rạch Làng	500
48	Tuyến đường U Minh - Khánh Hội (đoạn nâng cấp, mở rộng thuộc xã Nguyễn Phích)	Đường Trịnh Minh Hưởng (vòng xoay)	U Minh - Khánh Hội (điểm đầu nối thuộc ấp 3, Nguyễn Phích)	1.000
49	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Giáp ranh Ấp 4 xã Nguyễn Phích	Bờ Nam Kênh 18	690
50	Tuyến sông Cái Tàu, bờ Đông	Kênh 18, bờ Bắc	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	340
51	Kênh 5 đất Sét: Bờ nam	Đầu kênh	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	280
52	Kênh 11	Bờ Bắc (Giáp Ấp 4 xã Nguyễn Phích)	Giáp ranh xã Thới Bình	450
53	Kênh 11	Bờ Nam (Giáp Ấp 4 xã Nguyễn Phích)	Giáp ranh xã Thới Bình	300
54	Bờ bao Ba Quý	Bờ Đông (Giáp lộ bắc kênh 11)	Kênh 25, bờ Bắc	250
55	Kênh 18	Kênh 18, bờ Bắc(Giáp xã Thới Bình)	Lộ nhựa 7 Kênh	250
56	Kênh 18	Đầu kênh 18, bờ Nam	Bờ bao kênh Tư	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Lộ nhựa 7 Kênh	Đầu lộ (Bờ Bắc kênh 11)	Giáp ranh tỉnh Kiên Giang	380
58	Kênh 3	Kênh 18	Kênh 21	250
59	Kênh 26 (hai bờ) (tên cũ: Kênh 27 (Bờ Bắc))	Kênh 7-500	Kênh 14	250
60	Kênh 27 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
61	Kênh 28 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
62	Kênh 28 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
63	Kênh 29 (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
64	Kênh 25 (Bờ Bắc)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
65	Kênh 25 rươi (Bờ Nam)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
66	Kênh 4	Giáp ranh Ấp 4 xã Nguyễn Phích	Bờ Nam Kênh 18	340
67	Kênh 26 (Hai bờ)	Kênh 7-500	Kênh 14	250
68	Tuyến Rạch Mới	Từ đầu kênh Rạch Mới	Bờ bao kênh Tư	250
69	Tuyến Kênh Tư	Từ kênh 18 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	250
70	Tuyến Tây Kênh 8	Từ kênh 27 bờ Bắc	Bờ Nam Kênh 29	250
71	Tuyến Kênh 14	Từ kênh 25	Kênh 29	250
72	Tuyến sông Cái Tàu (Bờ Đông)	Bờ Bắc Đội Tâm	Bờ Nam Cây Khô (Giáp áp 4 Nguyễn Phích)	560
73	Kênh Zero	Đầu kênh Zero, bờ Bắc	Giáp xã Thới Bình	250

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
74	Đông Nồng Ông Sáu	Bắc Kênh Zero (Bờ Đông)	Nam Ông Sáu	250
75	Đông Nồng Ông Sáu	Bắc Kênh Zero (Bờ Tây)	Nam Ông Sáu	280
76	Rạch Ông Sáu	Đầu rạch Ông Sáu, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	330
77	Rạch Ông Sáu	Đầu rạch Ông Sáu, bờ Nam	Giáp kênh Tur	250
78	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	250
79	Rạch Tênh	Đầu rạch Tênh, bờ Nam	Giáp kênh Tur	280
80	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	250
81	Rạch Sộp	Đầu rạch Sộp, bờ Nam	Giáp kênh Tur	250
82	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	250
83	Rạch Chệt	Đầu rạch Chệt, bờ Nam	Giáp kênh Tur	280
84	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Nam kênh số 3)	Bờ bao ba Quý	250
85	Kênh số 3	Kênh 4 (Bờ Bắc kênh số 3)	Bờ bao ba Quý (Có đường bê tông)	280
86	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Nam	Giáp kênh Tur (Có đường bê tông)	280
87	Rạch Tắc	Đầu rạch Tắc, bờ Bắc	Giáp kênh Tur	250
88	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Nam)	Giáp Kênh 4	280
89	Kênh Đội Tâm	Đầu kênh Đội Tâm (Bờ Bắc)	Giáp Kênh 4	250
90	Kênh Ba Tây (Bờ Đông)	Đầu kênh Ba Tây	Rạch Tền	250
91	Rạch Chuôi (Bờ Nam)	Đầu Rạch Chuôi	Kênh Tur	250
92	Rạch Giồng Ông (Bờ Nam)	Sông Cái Tàu	Kênh Tur	280
93	Rạch Ngã Bắc (Bờ Tây)	Rạch Giồng Ông	Kênh Tur	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	Kênh 4 (Bờ Đông)	Ngọn Rạch Tênh	Kênh Zero (Bờ Đông)	250
95	Bắc kênh số 1	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	250
96	Bắc kênh số 2	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	250
97	Nam số 5	Kênh Tư	Kênh Ba Quí	280
98	Nam Rạch Bà Thầy	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	280
99	Nam Rạch Cây Khô	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	280
100	Nam Ranh Phó Quém	Sông Cái Tàu	Kênh Tư	280
101	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			300
102	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ > 2m đến ≤ 3m			350
103	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			400
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		250
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200